

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 206/2019/DS-PT;
Ngày 27/6/2019;
Về Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng;

Ông Tôn Văn Thông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phương – Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2019/TLPT-DS, ngày 14 tháng 01 năm 2019 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 143/2018/DS-ST, ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2019/QĐPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Kim X, sinh năm 1928;

Địa chỉ: 116/10A khu phố 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Kim X ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1980; (có mặt)

Địa chỉ: 478C7 đường C, khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 22/11/2012)

- Bị đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1968;

Địa chỉ: 764/10 ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Phạm Thị L ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Thành S, sinh năm 1975; (có mặt)

Địa chỉ: 76/20 T, phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

(Theo văn bản ủy quyền ngày 29/01/2019)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974;

2. Bà Trần Thị Ngọc B, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: 116/10A khu phố 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Trần Thị Thu L, sinh năm 1967;

Địa chỉ: khu vực 4, phường 5, thành phố V, tỉnh H.

Ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị Ngọc B, bà Trần Thị Thu L cùng ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1980; (có mặt)

Địa chỉ: 478C7 đường C, khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Theo các văn bản ủy quyền ngày 23/11/2012, 23/8/2018)

4. Ông Võ Văn H, sinh năm 1968;

5. Anh Võ Hữu T, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: 764/10 ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông Võ Văn H và anh Võ Hữu T cùng ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Thành S, sinh năm 1975; (có mặt)

Địa chỉ: 76/20 T, phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

(Theo văn bản ủy quyền ngày 29/01/2019)

- **Người kháng cáo:** Bị đơn bà Phạm Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Kim X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị Ngọc B, bà Trần Thị Thu L là anh Nguyễn Trường G trình bày:

Hộ bà Lê Kim X được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.333m² thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ 30, tọa lạc khu phố 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 07/5/2002. Trong quá trình sử dụng, thửa 140 được tách thành nhiều thửa, đến nay phần đất bà X đang quản lý sử dụng diện tích 695m² đã được điều chỉnh thành thửa 204, tờ bản đồ 30. Vào năm 2011, thửa 204 của bà X bị UBND huyện C thu hồi 58,6m² để thực hiện giải phóng mặt bằng làm đường giao thông Quốc lộ 57 nên thửa 204 chỉ còn lại 636,4m². Phần đất này giáp ranh với thửa 141, tờ bản đồ 30; tọa lạc ấp B, thị trấn C do hộ bà Phạm Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây ranh đất giữa hai bên là một bờ đề chiều ngang khoảng 01m, mỗi bên sử dụng một nửa dùng làm lối đi chung cho các hộ có đất bên trong, xung quanh là đất ruộng. Tuy nhiên trong quá trình sử dụng đất phía gia đình bà L đã lấn ranh sang phần đất thuộc quyền sử dụng của bà X khoảng 65,74m², bà L đã làm hàng rào lấn sang phần lối đi chung và lấn sang đất của bà X, hiện nay đất của bà X nằm phía trong hàng rào của bà L có chiều ngang khoảng 0,5m kéo dài đến hết phần đất tiếp giáp giữa hai bên, phần lối đi ngoài hàng rào là do người dân đi rồi tự đắp lên.

Qua kết quả đo đạc, phần đất bà L đã lấn chiếm có diện tích 49,3m². Tuy nhiên, trong phần đất này có 01 phần căn nhà của bà L nên bà X chỉ yêu cầu lấy lại diện tích đất từ bức tường nhà của bà L và từ cái Miếu nằm song song với bức tường nhà trở ra có diện tích là 40,5m² (theo Sơ đồ thửa đất số 140, 193, 362, 203, 204, 141, tờ bản đồ số 30 - thị trấn C, huyện C ngày 04/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

Nguyên đơn đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá ngày 02/8/2017, không có yêu cầu gì.

Theo bị đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Hộ bà được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 791m² thuộc thửa đất 141, tờ bản đồ 30; tọa lạc ấp B, thị trấn C vào ngày 29/4/2002. Đất này có nguồn gốc do mẹ bà là bà Nguyễn Thị D mua của ông 2 H vào năm 1975 và đồng ý cho bà đứng tên quyền sử dụng đất. Vào năm 2011, thửa 141 của bà bị UBND huyện C thu hồi 72,3m² để thực hiện giải phóng mặt bằng làm đường giao thông Quốc lộ 57. Đất này giáp ranh với đất của bà Lê Kim X thuộc thửa 140 (nay là thửa 204, tờ bản đồ 30), gia đình bà canh tác đất từ năm 1975 cho đến nay, bà canh tác đất và vẫn chưa lối đi cho các hộ phía trong đi ra tới Quốc lộ 57. Vào khoảng năm 2002-2003, bà có xây nhà và làm hàng rào, không có lấn qua đất của bà X. Đất phía ngoài hàng rào vẫn còn là của bà, lúc đó gia đình bà X cũng không có ý kiến gì về việc bà xây nhà và làm hàng rào. Sau này do phía gia đình bà X lên nương sát với bên phần ranh đất (là một bờ mẩu thẳng dùng làm lối đi chung) nên bờ mẩu mới sặc lỗ, gia đình bà không có lấn đất của bà X.

Theo Sơ đồ thửa đất số 140, 193, 362, 203, 204, 141, tờ bản đồ số 30 - thị trấn C, huyện C ngày 04/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác định đất tranh chấp có diện tích 40,5m², phần đất này là thuộc quyền sử dụng của bà nên bà không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của bà X.

Bà đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá ngày 02/8/2017, không có ý kiến gì khác.

Tại đơn xin giải quyết vắng mặt đề ngày 12/4/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H và anh Võ Hữu T thống nhất trình bày:

Ông Võ Văn H và anh Võ Hữu T không có lấn chiếm đất của bà Lê Kim X nên không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của bà X.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2018/DS-ST, ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 255, 256, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 136 Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim X đối với bà Phạm Thị L về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Cụ thể:

Buộc bà Phạm Thị L và ông Võ Văn H có trách nhiệm liên đới trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 40,5 m² thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre cho bà Lê Kim X. Phần đất có tứ cận như sau:

- Bắc giáp thửa 204 và thửa 133 (Điểm từ số 2 đến 3 dài 1,10m; từ 3 đến 4 dài 0,50m);

- Nam giáp Quốc lộ 57 - Đường nội ô (Điểm từ số 8 đến 9 dài 0,65m; từ 9 đến 1 dài 0,19m);

- Đông giáp thửa 141 (Điểm từ 4 đến 5 dài 11,68m; từ 5 đến 6 dài 0,05m; từ 6 đến 7 dài 11,88m; từ 7 đến 8 dài 6,16m);

- Tây giáp thửa 204 (Điểm 1 đến 2 dài 29,39m).

(Có họa đồ kèm theo)

Đường ranh đất giữa thửa đất số 204, tờ bản đồ số 30 với thửa đất số 141, tờ bản đồ số 30 thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre là đường nối từ điểm số 4 đến 5 dài 11,68m; từ 5 đến 6 dài 0,05m; từ 6 đến 7 dài 11,88m; từ 7 đến 8 dài 6,16m (theo Sơ đồ thửa đất số 140, 193, 362, 203, 204, 141, tờ bản đồ số 30 - thị trấn C, huyện C ngày 04/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chợ L). Có họa đồ kèm theo

2. Buộc bà Phạm Thị L và ông Võ Văn H có trách nhiệm di dời 03 cây đủng đỉnh và hàng rào trụ bê tông cốt thép đổ tại chỗ kết hợp trụ gỗ các loại đan xen hàng rào dâm bụt kéo lưới B40 (dài 29,8m, cao 1,8m, diện tích xây dựng 44,7m²) ra khỏi phần đất có diện tích 40,5m² thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 30, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre nêu trên.

3. Bà Lê Kim X được trọn quyền sở hữu cây mít trên 10 năm tuổi (Mít loại 1) được trồng trên phần đất có diện tích 40,5m² thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 30, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre nêu trên.

4. Bà Lê Kim X có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phạm Thị L giá trị cây mít là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) và hỗ trợ chi phí di dời cho bà L với số tiền là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị L và ông Võ Văn H có trách nhiệm liên đới chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Hoàn trả cho bà Lê Kim X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) đồng theo biên lai thu số 006933 ngày 12/11/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

6. Về chi phí đo đạc, định giá: Bà Phạm Thị L và ông Võ Văn H có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Lê Kim X số tiền chi phí đo đạc, định giá là 4.607.000đ (Bốn triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/11/2018, bị đơn bà Phạm Thị L kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2018/DS-ST, ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Theo đơn kháng cáo, bà Phạm Thị L cho rằng phần đất có diện tích 40,5 m² thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre là

của bà, bà không có lần đất của bà X. Bà yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của bà Phạm Thị L, giữ y Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2018/DS-ST, ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị L và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Xét kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị L nhận thấy:

Bà Phạm Thị L kháng cáo cho rằng phần đất có diện tích 40,5 m² thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại thị trấn Chợ L, huyện C, tỉnh Bến Tre là của bà, bà không có lần đất của bà X.

Căn cứ kết quả đo đạc thực tế ngày 02/8/2017, phần đất các bên tranh chấp có tổng diện tích 49,3m². Theo Sơ đồ thửa đất số 140, 193, 362, 203, 204, 141, tờ bản đồ số 30 - thị trấn C, huyện C ngày 29/03/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (trang 1) thể hiện phần đất các bên tranh chấp (49,3m²) được xác định là điểm từ 1 đến 2, 3, 4, 5. Theo nguyên đơn, đường ranh đất giữa thửa 204 (thuộc quyền sử dụng của bà X) với thửa 141 (thuộc quyền sử dụng của bà L) là đường ranh nối từ điểm số 4 đến số 5; còn bị đơn cho rằng vị trí đường ranh đất giữa thửa 204 với 141 là điểm từ số 1 đến số 3.

Xét thấy, nguyên đơn bà X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/5/2002 thửa 140 với diện tích 2.333m², giáp ranh với thửa 140 của bà X là thửa 141 với diện tích 791m² thuộc quyền sử dụng của bà L, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/4/2002. Quá trình sử dụng, thửa 141 không có biến động; thửa 140 có biến động như sau:

- Ngày 24/11/2006 thửa 140 đã tách thành các thửa 140, 203, 204. Trong đó thửa 203 diện tích 312m² chuyển quyền cho Nguyễn Văn T. Diện tích còn lại 2.021m², thửa phát sinh sau biến động là thửa 204, diện tích 695m² (hiện bà X đang quản lý sử dụng).

- Ngày 28/6/2007 thửa 140 tách thành các thửa 140, 208, 209. Thửa 209 diện tích 116m² chuyển quyền sử dụng đất cho Nguyễn Thị Thu L. Thửa phát sinh sau biến động là thửa 208, diện tích 574m². Diện tích còn lại 1.905m².

Năm 2011 UBND huyện C thu hồi diện tích 179,9m² thửa 140; 78,5m² thửa 208; 58,6m² thửa 204, thu hồi 72,3m² thửa 141, 30,8m² thửa 203 và thu hồi thửa 209 diện tích 20,3m² để làm đường giao thông Quốc lộ 57 (đường nội ô).

Theo Sơ đồ thửa đất số 140, 193, 362, 203, 204, 141, tờ bản đồ số 30 - thị trấn C, huyện C ngày 29/03/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C: Phần diện tích đất 2.333m² thuộc thửa 140 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/5/2002 cho bà X còn lại hiện nay gồm các thửa: Thửa 140 (diện tích 367,9m²), thửa 193 (diện tích 170,3m²), thửa 361 (diện tích 106,3m²), thửa 362 (diện tích 385,5m²), thửa 203 (diện tích 279,0m²) và thửa 204 diện tích 571,6m² (chưa tính phần diện tích đất tranh chấp). Tổng diện tích các thửa 140, 193, 361, 362, 203 và 204 là 1.880,6m² (chưa tính phần đất tranh chấp 49,3m²). Nếu cộng phần diện tích đất bị thu hồi 368,3m² (179,9m² thuộc thửa 140; 78,5m² thuộc thửa 208; 58,6m² thuộc thửa 204, 30,8m² thửa 203a; 20,3m² thửa 209a) là 2.248,7m². So với diện tích đất bà X được cấp giấy chứng nhận năm 2002 (2.333m²) thì phần đất bà X còn thiếu 84m². Đối với thửa 141 (thuộc quyền sử dụng của bà L) hiện nay diện tích còn lại là 728,7m², nếu cộng phần diện tích đất bị thu hồi 72,3m² là 801m². So với diện tích đất bà L được cấp giấy chứng nhận năm 2002 (791m²) thì phần đất bà L dư 10 m².

Như vậy, nếu cộng tiếp phần diện tích đất tranh chấp 49,3m² vào thì phần đất của bà X là 2.298m² (vẫn còn thiếu 35m²) trong khi nếu cộng tiếp phần diện tích đất tranh chấp vào thì phần đất của bà L là 850,3m² (dư 59,3m²).

Ngoài ra, căn cứ theo trích lục bản đồ địa chính thành lập năm 2001 (bút lục số 91) thì thửa đất số 140 thuộc quyền sử dụng của bà X có cạnh phía Đông (phần đang tranh chấp hiện nay) giáp với thửa 133 thuộc quyền sử dụng của bà Đinh Thị M và thửa 141 thuộc quyền sử dụng của bà L là điểm từ 6 đến 5, 4, 3. Theo bản đồ này thì từ điểm 6 kéo xuống điểm 5 hơi lệch về phía Đông (phía thửa 141), điểm từ 5 kéo xuống 4, 3 cũng hơi lệch về phía Đông chứ không phải là một đường thẳng kéo xuống phía Nam. Đường ranh đất theo sự xác định của nguyên đơn (từ điểm số 4 đến số 5) cũng là một đường kéo xuống hơi lệch về phía Đông. Đối chiếu đường ranh do nguyên đơn xác định với đường ranh theo bản đồ địa chính thành lập năm 2001 thì hình thể hai đường ranh này là phù hợp với nhau; còn đối với đường ranh do bị đơn xác định (điểm từ số 2 đến số 1) khi đối chiếu với bản đồ địa chính thành lập năm 2001 thì hình thể hai đường ranh không phù hợp với nhau do đường ranh khi nối từ điểm giáp thửa 133 (của Đinh Thị M) xuống điểm số 2 do bị đơn xác định là lệch về phía Tây.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định đường ranh đất giữa thửa 140 với thửa 141 (nay là thửa 204 với thửa 141) là điểm từ số 4 đến số 5 theo sự xác định của nguyên đơn. Do đó, việc nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp 49,3m² thuộc thửa 204 (thuộc quyền sử dụng của bà X) là có cơ sở nên được chấp nhận; đường ranh đất do bị đơn xác định là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Trên cơ sở xác định đường ranh đất giữa thửa 204 với thửa 141 là từ điểm số 4 đến số 5 thì phần đất nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại có diện tích là 49,3m². Tuy nhiên, nếu lấy theo đường ranh này thì trên phần đất 49,3m² sẽ có một phần căn nhà của bà L nằm trên đất. Phía nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả

lại diện tích đất từ bức tường nhà của bà L và từ cái Miếu nằm song song với bức tường nhà trở ra có diện tích là 40,5m² - Theo Sơ đồ thửa đất số 140, 193, 362, 203, 204, 141, tờ bản đồ số 30 - thị trấn C, huyện C ngày 04/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (trang 1) gồm điểm từ số 4 đến 5, 6, 7. Xét yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp nên được chấp nhận.

Trên phần đất 40,5m² có 01 cây mít, 03 cây đu đủ đỉnh và hàng rào trụ bê tông cốt thép đổ tại chỗ kết hợp trụ gỗ các loại đan xen hàng rào dây kẽm. Các bên đều thống nhất là do bà L trồng và xây dựng. Đối với cây mít là loại cây ăn trái lâu năm nên không thể di dời được vì vậy nguyên đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bị đơn giá trị cây mít theo định giá là 500.000 đồng. Riêng 03 cây đu đủ đỉnh và hàng rào là có thể di dời được, do đó cần buộc bị đơn di dời ra khỏi phần đất này, nguyên đơn có nghĩa vụ hỗ trợ chi phí di dời cho bị đơn với số tiền là 150.000 đồng.

Từ những phân tích trên, thấy rằng bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 40,5 m² thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 30, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm, do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Phạm Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 255, 256, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 136 Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị L

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2018/DS-ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim X đối với bà Phạm Thị L về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Cụ thể:

Buộc bà Phạm Thị L và ông Võ Văn H, anh Võ Hữu T có trách nhiệm trả lại cho bà Lê Kim X phần đất tranh chấp có diện tích 40,5 m² thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 30, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận như sau:

- Bắc giáp thửa 204 và thửa 133 (Điểm từ số 2 đến 3 dài 1,10m; từ 3 đến 4 dài 0,50m);

- Nam giáp Quốc lộ 57 - Đường nội ô (Điểm từ số 8 đến 9 dài 0,65m; từ 9 đến 1 dài 0,19m);

- Đông giáp thửa 141 (Điểm từ 4 đến 5 dài 11,68m; từ 5 đến 6 dài 0,05m; từ 6 đến 7 dài 11,88m; từ 7 đến 8 dài 6,16m);

- Tây giáp thửa 204 (Điểm 1 đến 2 dài 29,39m).

(Có họa đồ kèm theo)

Đường ranh đất giữa thửa đất số 204, tờ bản đồ số 30 với thửa đất số 141, tờ bản đồ số 30 thị trấn Chợ L, huyện Chợ L, tỉnh Bến Tre là đường nối từ điểm số 4 đến 5 dài 11,68m; từ 5 đến 6 dài 0,05m; từ 6 đến 7 dài 11,88m; từ 7 đến 8 dài 6,16m (theo Sơ đồ thửa đất số 140, 193, 362, 203, 204, 141, tờ bản đồ số 30 - thị trấn C, huyện C ngày 04/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C). Có họa đồ kèm theo.

2. Buộc bà Phạm Thị L và ông Võ Văn H, anh Võ Hữu T có trách nhiệm di dời 03 cây đùng đỉnh và tháo dỡ di dời hàng rào trụ bê tông cốt thép đổ tại chỗ kết hợp trụ gỗ các loại đan xen hàng rào dâm bụt kéo lưới B40 (dài 29,8m, cao 1,8m, diện tích xây dựng 44,7m²) ra khỏi phần đất có diện tích 40,5m² thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 30, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre nêu trên.

3. Bà Lê Kim X được trọn quyền sở hữu cây mít trên 10 năm tuổi (Mít loại 1) được trồng trên phần đất có diện tích 40,5m² thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 30, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre nêu trên.

4. Bà Lê Kim X có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phạm Thị L giá trị cây mít là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) và hỗ trợ chi phí di dời cho bà L với số tiền là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị L và ông Võ Văn H có trách nhiệm liên đới chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Lê Kim X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) đồng theo biên lai thu số 006933 ngày 12/11/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0020303 ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách. Bà Phạm Thị L đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

6. Về chi phí đo đạc, định giá: Bà Phạm Thị L và ông Võ Văn H có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Lê Kim X số tiền chi phí đo đạc, định giá là 4.607.000đ (Bốn triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Chợ Lách;
- VKSND tỉnh;
- CCTHADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hồ Thị Thanh Thúy